

TỪ CHỈ BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐỘNG VẬT TRONG “QUAM CHIÊN LANG” (TỤC NGŨ) THÁI

LÒ THỊ HỒNG NHUNG *

Tóm tắt: Việc sử dụng các từ chỉ động vật nói chung, các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật nói riêng trong các kết cấu “quam chiên lang” (tục ngữ) thể hiện nét độc đáo của người Thái ở Việt Nam, phản ánh tâm lý - văn hóa dân tộc, góp phần tạo nên tính dị biệt trong cách diễn đạt bằng ngôn từ, trong cách tri nhận của người Thái đối với hiện thực khách quan. Bài viết này bước đầu tìm hiểu những đặc điểm về cấu tạo và đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiên lang” (tục ngữ) Thái để phân nào giúp chúng ta hiểu sâu hơn bản sắc văn hóa trong ngôn ngữ của người Thái.

Từ khóa: Từ chỉ bộ phận cơ thể động vật, “quam chiên lang” (tục ngữ) Thái.

Abstract: The use of the words denoting animals in general and animal body parts in particular in the “quam chiên lang” (proverb) structures shows the unique features of the Thai people in Vietnam, reflects their psychology - culture, contributes to creating the difference in verbal expressions, in the way the Thai people perceive the objective reality. The article explores the structural and semantic features of the words denoting animal body parts in Thai “quam chiên lang” (proverbs) to help readers understand more deeply the cultural identity in the Thai people’s language.

Keywords: Words denoting animal body parts, Thai “quam chiên lang” (proverbs).

1. Đặt vấn đề

“Quam chiên lang” của dân tộc Thái được hiểu là những câu tục ngữ do cộng

đồng người Thái ở Việt Nam sáng tạo nên. Đó là những lời nói, những câu nói quý hơn vàng bạc, cần phải lưu giữ, như người già dân tộc Thái nói: “*Quam chiên lang nha vang xị lẹ*” (Lời xưa truyền lại chớ bỏ phí hoài).

Đây là những câu nói có văn, nói về những tri thức, kinh nghiệm ứng xử với thiên nhiên và giữa người với người của dân tộc Thái, được đúc rút từ thực tiễn cuộc sống bao đời nay. Việc tìm hiểu đặc điểm của những từ chỉ bộ phận cơ thể của động vật trong “quam chiên lang” có thể phân nào giúp hiểu sâu sắc hơn về ngôn ngữ và văn hóa của người Thái ở Việt Nam.

Bài viết này khảo sát các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiên lang” của người Thái, từ đó chỉ ra một số đặc điểm trong ngôn ngữ và văn hóa Thái. Tư liệu trong bài là tác phẩm *Tục ngữ Thái: Giải nghĩa* của tác giả Quán Vi Miên [2], gồm 3.025 câu. Do khuôn khổ của bài, chúng tôi chỉ chú ý khảo sát một số đặc điểm hình thức và ngữ nghĩa của các từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong các câu tục ngữ Thái.

Khảo sát cuốn *Tục ngữ Thái: Giải nghĩa* [2], có thể thấy các từ chỉ bộ phận cơ thể

* ThS - Khoa Khoa học xã hội, Trường Đại học Tây Bắc; Email: lothihongnhung@utb.edu.vn

của động vật chiếm một khối lượng đáng kể trong các câu “quam chiêm lang” có chứa từ chỉ động vật nói chung, xuất hiện trong 243/3.025 câu (chiếm 8,03%) với các tần số xuất hiện khác nhau.

Danh sách các từ biểu hiện bộ phận cơ thể động vật được tập hợp trong Bảng 1:

TT	Từ chỉ bộ phận cơ thể động vật		Tần số xuất hiện	Tỉ lệ %
	Tiếng Thái	Tiếng Việt		
1	pùm	bụng	57	23,5
2	kén tà	mắt	45	18,5
3	hua	đầu	36	14,8
4	tìn	chân	24	9,88
5	xây	ruột	21	8,65
6	táp	gan	10	4,11
7	xốp	mồm	5	2,06
8	pí	cánh	5	2,06
9	hàng	đuôi	4	1,65
10	khà	đuôi	4	1,65
11	ngá	ngà	4	1,65
12	tăur	mề	4	1,65
13	hù	tai	3	1,23
14	khôn	lông	2	0,82
15	lịn	lưỡi	2	0,82
16	khèo nành	răng nanh	2	0,82
17	căng	xương	2	0,82
18	nả	mặt	2	0,82
19	khàu	sừng	2	0,82
20	é	óc	1	0,41
21	chương tọng	lòng	1	0,41
22	chăur	tim	1	0,41
23	xáy	trứng	1	0,41
24	xà lằng	lưng	1	0,41
25	púra	vỏ	1	0,41
26	sần	thần	1	0,41
27	cáp	mai	1	0,41
28	tầu ú	bầu vú	1	0,41
Tổng			243	100

Bảng 1. Danh sách các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang”

Như vậy, có thể thấy, không phải tất cả các từ biểu hiện bộ phận cơ thể động vật ở ngoài đời thực đều xuất hiện trong “quam chiêm lang”. Chúng tôi thống kê chỉ có 28 từ chỉ bộ phận cơ thể động vật xuất hiện trong “quam chiêm lang” (tục ngữ) của người Thái ở Việt Nam. Thường gặp là các từ biểu hiện các bộ phận cơ thể động vật dễ nhận biết qua kênh thị giác như: *pí* (cánh), *xốp* (mồm), *hua* (đầu), *tìn* (chân), *kén tà* (mắt), *khôn* (lông), *xà lằng* (lưng), *hàng* (đuôi), *nả* (mặt), *hù* (tai), *khà* (đuôi),... Những từ chỉ các bộ phận cơ thể động vật có tần số xuất hiện cao thường là những từ biểu hiện các bộ phận cơ thể có ở nhiều con vật như *pùm* (bụng) (57 lần), *kén tà* (mắt) (45 lần), *hua* (đầu) (36 lần), *tìn* (chân) (24 lần), *xây* (ruột) (21 lần), *táp* (gan) (10 lần). Những con vật có nhiều bộ phận xuất hiện thường là những con vật quen thuộc đối với đời sống của người Thái, đó là các con: *mu* (lợn), *ngua* (bò), *quai* (trâu), *cáy* (gà), *pết* (vịt), *nù* (chúột), *pà* (cá), *mạ* (ngựa),...

Những từ biểu hiện bộ phận cơ thể động vật có tần số xuất hiện thấp trong “quam chiêm lang” thường là những từ biểu hiện các bộ phận đặc trưng chỉ có ở một số ít động vật. Trong những tên gọi các bộ phận của cơ thể động vật, có tên gọi những bộ phận là tiêu biểu một giống loài nào đó mà ở các loài khác không có, ví dụ như *pí* (cánh) (5 lần) chỉ có ở một số loài động vật thuộc lớp côn trùng và động vật ở lớp chim: “*Luống dúng nha hăur xia pí/Pi nong nha hăur xia chăur*” (*Rồng phượng không để mất cánh/Anh em không để mất lòng*); *ngá* (ngà) (4 lần) chỉ có ở loài voi: “*Mot bấu xán lưn ngá chạng*” (*Một ăn sao nổi ngà voi*), “*Chạng mi ngá/Pa mi căng*” (*Voi có ngà/Cá có xương*); *khèo nành* (răng nanh) (2 lần) chỉ có ở lớp thú: “*Ma ăng khèo nành com/Hưon hăng ăng hom khong vạy*

mi” (*Chó khoe răng nanh cong/Nhà giàu khoe có cửa*); *pứa (vỏ) (2 lần)* chỉ có ở loài ốc: “*Nể chàng nể té hoi/Nể hoi nể té pứa*” (*Nể voi nể từ đầu chân/Nể ốc nể từ vỏ*);...

Các bộ phận cơ thể động vật xuất hiện trong “quam chiêm lang” được phân loại trong Bảng 2:

TT	Loại bộ phận cơ thể động vật	Số lượng	Tỉ lệ
1	Bộ phận bên ngoài: <i>pí (cánh), xóp (mồm), hua (đầu), tìn (chân), kén tà (mắt), khồn (lông), xà lằng (lưng), hàng (đuôi), nả (mặt), hủ (tai), khà (đùi), khâu (sừng), cáp (mai), tàu ú (bầu vú), sần (thăn), pứa (vỏ), ngá (ngà), pòm (bụng)</i>	18	64,3%
2	Bộ phận bên trong: <i>xảy (ruột), táp (gan), chẫu (tim), chương tọng (lòng), xáy (trứng), lịn (lưỡi), é (óc), tẩu (mề), cẳng (xương), khéo nành (răng nanh)</i>	10	35,7%
Tổng		28	100%

Bảng 2. Phân loại các bộ phận cơ thể động vật xuất hiện trong “quam chiêm lang”

Như vậy, số lượng các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” chủ yếu thuộc về các từ chỉ các bộ phận bên ngoài cơ thể mà ta có thể quan sát được qua kênh thị giác.

2.2. Đặc điểm của từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” xét về mặt cấu tạo

Các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” có đặc điểm cấu tạo khá rõ ràng, thuộc về hai kiểu cấu tạo cơ bản. Từ đơn là những từ được cấu tạo từ một hình vị như : *pí (cánh), xóp (mồm), hua (đầu), tìn (chân), khồn (lông), xà lằng (lưng), hàng (đuôi), nả (mặt), hủ (tai), khà (đùi), khâu (sừng), cáp (mai), sần (thăn), pứa (vỏ), xảy (ruột), táp (gan), xáy (trứng), lịn (lưỡi), é (óc), tẩu (mề), cẳng (xương)*. Từ ghép là những từ được cấu tạo từ hai

hình vị trở lên như *tàu ú (bầu vú), chương tọng (lòng), kén ta (mắt), xà lằng (lưng), khéo nành (răng nanh)*. Kết quả cụ thể được thể hiện trong Bảng 3.

Như vậy, xét về kiểu cấu tạo thì các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật xuất hiện trong

“quam chiêm lang” (tục ngữ) Thái chủ yếu là các từ đơn (chiếm 82,1%), các từ ghép chiếm số lượng rất ít (17,9%).

2.3. Đặc điểm của từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” xét về mặt ngữ nghĩa

Về phương diện ngữ nghĩa, chúng tôi tiến hành khảo sát và phân tích các thành phần

ngữ nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật xuất hiện trong “quam chiêm lang”. Đó là nghĩa miêu tả (nghĩa đen, nghĩa gốc) và nghĩa tượng trưng (nghĩa bóng, nghĩa chuyển). Nghĩa miêu tả là lớp nghĩa đầu tiên, nghĩa tượng trưng là phần nghĩa phái sinh trong quá trình sử dụng, mang nội dung biểu vật và biểu niệm khác biệt nhưng có liên quan đến nghĩa ban đầu.

Khảo sát đặc điểm ngữ nghĩa của các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong 243 câu “quam chiêm lang”, chúng tôi nhận thấy phần

TT	Kiểu cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ
1	Từ đơn	23	82,1%
2	Từ ghép	5	17,9%
Tổng		28	100%

Bảng 3. Đặc điểm cấu tạo của từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang”

lớn các từ này được dùng với nghĩa tượng trưng, được thể hiện cụ thể trong Bảng 4:

TT	Kiểu nghĩa	Số lượng	Tỉ lệ
1	Nghĩa miêu tả	62	25,5%
2	Nghĩa tượng trưng	181	74,5%
Tổng		243	100%

Bảng 4. Đặc điểm ngữ nghĩa của từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang”

2.3.1. Nghĩa miêu tả

Những bộ phận cơ thể của động vật có thể là dấu hiệu nhận biết một loài nào đó hoặc là những đặc tính tốt để chọn giống, phản ánh kinh nghiệm chăn nuôi như: “Xáo mĩa le ú/xư mu lông le tẩu ú” (Tìm vợ xem vú/Mua lợn nái xem bầu vú); “Quai me lưạ tồ pòm nhẫu” (Trâu cái giống thì chọn con bụng to); “Chang, nha lụp ngá/Mà nha lụp khẻo” (Voi, đừng sờ ngà/Chó, đừng sờ răng); “Côn nhẫu chầu đừ/Mạ pí khôn kiếng” (Người to, lòng tốt/Ngựa béo, lông mượt).

Điều đó cũng phản ánh một đặc điểm trong tư duy của người Thái: dùng lối nói trực triếp khi đúc kết các kinh nghiệm về thiên nhiên, về thời tiết và về kinh nghiệm lao động sản xuất.

Nghĩa tượng trưng (ẩn dụ) của từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” chiếm số lượng lớn 181 câu, chiếm 74,5%. Đây là đặc điểm ngữ nghĩa quan trọng của các từ biểu hiện bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang”. Các từ này không được dùng để gọi tên một bộ phận trên cơ thể con vật mà được dùng để chỉ con người với các hướng nghĩa khác nhau.

Thứ nhất, các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “quam chiêm lang” được dùng để chỉ cơ thể, phẩm chất của con người và chỉ một tình thế nào đó của cuộc sống. Đó là những đặc điểm trong đời sống tâm sinh lý

của người Thái. Chẳng hạn trong câu: “Chẩu nỉ tai pợ pá/Cá lắk tai pợ hang hi” (Vượn chết bởi mồm/Khỉ chết bởi đuôi dài) thì mồm và đuôi là hai bộ phận của động vật nhưng đã chuyển nghĩa để chỉ đặc điểm nổi bật nhưng có thể gây hại đến bản thân, với hàm ý khuyên con người cần đặc biệt thận trọng với những ưu điểm của mình. Hoặc trong câu: “Đéch công cá mi chơ hự hắc/Vai ón kéo tìn chang tồ tháo mi nung” (Thanh sắt tôi có khi còn gãy/Dây mây mềm lại cuốn được chân voi) thì chân voi được dùng để chỉ những điều, những việc khó thực hiện, khó thu phục, đòi hỏi sự linh hoạt và khéo léo. Đối với thế giới quan của người Thái thể hiện trong “quam chiêm lang”, voi là một động vật rất quan trọng. Trong khảo sát của chúng tôi, chân voi được dùng khá nhiều lần, có khi để chỉ một việc khó, có lúc lại chỉ tổng thể một ấn tượng bề ngoài nào đó của con người: “Nể chang nể té hoi/Nể hoi nể té púra” (Nể voi nể từ dấu chân/Nể ốc nể từ vỏ). Hoặc, chân voi cũng được dùng để mô tả một tình thế cuộc sống rủi ro mà con người cần thận trọng không được chủ quan như trong câu “Chang xí tìn nhăng hự plat” (Voi bốn chân còn biết trượt ngã). Ý niệm về vật có giá trị được người Thái thể hiện qua bộ phận thăn khá độc đáo: “Nội nội há sắn phan” (Tỉ tẹo cũng thăn hươu). Thứ có giá trị thì dù số lượng ít cũng hết sức quý giá. Ngược lại với thăn hươu là đầu chó trong câu sau: “Păn khẩu to hua ma/Tang pay hày pay na báu hự” (Năm xôi bằng đầu chó/Đường đi nương đi ruộng không biết). Ý niệm thể hiện qua đầu chó là dù số lượng nhiều nhưng không có giá trị gì. Câu nói tỏ ý mỉa mai, phê phán người chỉ biết ăn mà lười lao động. Trái lại với đầu chó thì đuôi nai lại có nghĩa tượng trưng hoàn toàn khác: “Phủ nội chuốp hang quang/Xao

nang chuốp tạo báo” (*Dân thường gặp đuôi nai/Gái nàng gặp trai tạo*). *Đuôi nai* trong trường hợp này được dùng để chỉ một tình thế may mắn đến bất ngờ, ngoài dự đoán. *Đầu* và *đuôi* trong câu “*Hua cáy na/Hang pà xọng*” (*Đầu gà dày/Đuôi cá dựng*) lại là hình ảnh tượng trưng cho gia cảnh no ấm, đủ đầy. Có thể nói, các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “*quam chiên lang*” đã tạo dựng một bức tranh sinh động về thế giới quan của người Thái.

Thứ hai, các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật trong “*quam chiên lang*” được dùng để chỉ mối quan hệ giữa con người với con người. Có thể nói, thế giới động vật cũng là để thể hiện thế giới của loài người với các mối quan hệ khác nhau, có phần chồng chéo và phức tạp. Đó có thể là mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa anh em trong gia đình: “*Luống dúng nha hău xia pí/ Pi nong nha hău xia chău*” (*Rồng phượng không để mất cánh/Anh em không để mất lòng*). *Cánh* ở đây không còn chỉ bộ phận giúp *rồng phượng* bay được mà thể hiện thứ quý giá, quan trọng nhất của *rồng phượng*, tương ứng với *lòng* là thứ quan trọng nhất của *anh em*. Ở phương diện này, thường bắt gặp là cấu trúc sóng đôi giữa các vế chứa từ chỉ bộ phận cơ thể động vật và các vế chứa từ chỉ con người. Chẳng hạn, “*Đáy pù me hìn ong/Đáy pa po hìn cang*” (*Được cua mẹ ăn mai/Được cá cha nhá xương*). *Mai* và *xương* ngoài nghĩa chỉ một bộ phận của *cua* và *cá* còn biểu hiện cho những gì khó ăn, khó nuốt, khó làm và mở rộng ra là những gì khó khăn, khó vượt qua. Kết hợp với *mẹ ăn, cha nhá* giúp hoàn thành nghĩa của cả câu là ca ngợi sự hi sinh của cha mẹ. Người Thái cũng dùng các từ chỉ bộ phận cơ thể động vật để chỉ các mối quan hệ ngoài xã hội. *Hu phủ nọi hu quang hu phan/Hu án nha hu bằng hu dăng*” (*Tai dân tai nai tai*

hươu/Tai chủ mừng tai tre tai nương) là bức tranh đối lập giữa người dân tinh tường và quan lại vô cảm, vô trách nhiệm. “*Kha mu long, khong Tạo/Kha quang hảo, khong Phìa*” (*Đùi lợn rừng của Tạo/Đùi nai to của Phìa*),... thể hiện sự chênh lệch, bất công trong xã hội. Có thể nói, các bộ phận cơ thể động vật cũng chính là một trong những chất liệu biểu trưng của “*quam chiên lang*” của dân tộc Thái với nhiều ý nghĩa biểu trưng cụ thể, phong phú, đa dạng.

3. Kết luận

Từ chỉ các bộ phận cơ thể của động vật trong “*quam chiên lang*” (tục ngữ) Thái chiếm số lượng không nhiều (28 từ), xuất hiện 243 câu trong tổng số 3.025 câu. Các từ này chủ yếu là các từ đơn được cấu tạo từ một hình vị. Đặc điểm ngữ nghĩa nổi bật là khả năng tượng trưng cho cơ thể, phẩm chất của con người, các tình thế của cuộc sống con người và các mối quan hệ giữa con người với con người. Khám phá những nét nghĩa biểu trưng của các từ biểu hiện cơ thể và hoạt động của động vật trong “*quam chiên lang*” (tục ngữ) Thái không những góp phần giúp chúng ta hiểu hơn về quan niệm nhân sinh của người Thái mà còn giúp khám phá những giá trị của ngôn ngữ cũng như văn hóa truyền thống của dân tộc Thái ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cầm Cường, *Tìm hiểu văn học dân tộc Thái ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.
- [2] Quán Vi Miên, *Tục ngữ Thái: Giải nghĩa*, Nxb. Dân trí, Hà Nội, 2010.
- [3] Hoàng Trần Nghịch - Tòng Kim Ân, *Từ điển Thái - Việt*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991.
- [4] Cầm Trọng, *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
- [5] Cầm Trọng - Phan Hữu Dật, *Văn hoá Thái Việt Nam*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội, 1995.